ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Học phần:** **TIẾNG ANH 4**

**Mã số: ENG124**

**Số tín chỉ: 02**

**Giảng dạy cho CTĐT: QTKD Khách sạn & du lịch**

**Khoa: Khoa Khoa học Cơ bản**

**Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QTKD  **KHOA** **KHOA HỌC CƠ BẢN**  **Bộ môn phụ trách**: **Bộ môn Ngoại ngữ** |  |

**ĐỀ C­ƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần:** Tiếng Anh học phần 4  **Mã học phần**: ENG124

**2. Tên Tiếng Anh:** English 4

**3. Số tín chỉ:** 02 tín chỉ

Giảng dạy cho CTĐT: QTKD Khách sạn & du lịch

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Học phần song hành: Không

**5. Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** | **Ghi chú** |
| **1** | Ths. Phan Minh Huyền | 0972580888 | [phanminhhuyen@tueba.edu.vn](mailto:phanminhhuyen@tueba.edu.vn) | TBM |
| **2** | Ths. Đặng Thị Ngọc Anh | 0983734982 | [dangngocanh@tueba.edu.vn](mailto:dangngocanh@tueba.edu.vn) | P.TBM |
| **3** | TS. Phạm Thùy Dương | 0971745794 | [ptduong@tueba.edu.vn](mailto:ptduong@tueba.edu.vn) |  |
| **4** | Ths. Dương Thanh Hảo | 0911238566 | [dthao@tueba.edu.vn](mailto:dthao@tueba.edu.vn) |  |
| **5** | Ths. Nguyễn Hồng Hạnh | 0389951807 | [nhhanh@tueba.edu.vn](mailto:nhhanh@tueba.edu.vn) |  |
| **6** | Ths. Nguyễn Thị Hạnh Hồng | 0987787660 | [nthhong@tueba.edu.vn](mailto:nthhong@tueba.edu.vn) |  |
| **7** | Ths. Tạ Thị Mai Hương | 0963990333 | [maihuongtn@tueba.edu.vn](mailto:maihuongtn@tueba.edu.vn) |  |
| **8** | Ths. Lê Huy Hoàng | 0948481838 | [lehuyhoang@tueba.edu.vn](mailto:lehuyhoang@tueba.edu.vn) |  |
| **9** | Ths. Dương Thị Hương Lan | 0989668885 | [dthlan@tueba.edu.vn](mailto:dthlan@tueba.edu.vn) | GVC |
| **10** | Ths. Dương Quế Linh | 0973095535 | [dqlinh@tueba.edu.vn](mailto:dqlinh@tueba.edu.vn) |  |
| **11** | Ths. Nguyễn Hiền Lương | 0912211522 | [nhluong@tueba.edu.vn](mailto:nhluong@tueba.edu.vn) |  |
| **12** | Ths. Phạm Thị Ngà | 0973091119 | [ptnga@tueba.edu.vn](mailto:ptnga@tueba.edu.vn) |  |
| **13** | Ths. Nguyễn Hương Ngọc | 0969345555 | [nhngoc@tueba.edu.vn](mailto:nhngoc@tueba.edu.vn) |  |
| **14** | Ths. Dương Thu Vân | 0977014891 | [duongthuvan@tueba.edu.vn](mailto:duongthuvan@tueba.edu.vn) |  |
| **15** | Ths. Nguyễn Vũ Phong Vân | 0914489113 | [nguyenvuphongvan@tueba.edu.vn](mailto:nguyenvuphongvan@tueba.edu.vn) |  |

**6. Mô tả học phần:**

Học phần **Tiếng Anh 4** là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm.* Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học, đồng thời thực hành áp dụng những kiến thức và kĩ năng này trong quá trình hoàn thành các dạng bài tập theo định hướng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra.

Học phần Tiếng Anh 4 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

**7. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CO1 | Kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh thiết yếu ở bậc trung cấp; các cấu trúc, mẫu câu trình bày, diễn đạt quan điểm, hỏi đáp, tương tác bằng tiếng Anh và những kiến thức cơ bản về cách sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống cụ thể nhằm đạt những mục đích giao tiếp nhất định. | *PLO2: 2.1 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 2,3 |
| CO2 | Kỹ năng sử dụng tiếng Anh để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, xử lý các tình huống thông thường trong công việc và cuộc sống, làm quen với định dạng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra, hướng tới đạt chuẩn về ngoại ngữ theo quy định hiện hành. | *PLO2: 2.1 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 3 |
| CO3 | Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, có trách nhiệm đối với công việc và tập thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, có ý thức tổ chức kỉ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, chịu được áp lực và thích ứng với công việc. | *PLO3: 3.3 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 3 |

**8. CĐR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | * Liệt kê các từ chỉ *cảm xúc, ý kiến, trải nghiệm cá nhân* được giới thiệu trong bài học; * Phân biệt các động từ khuyết thiếu chỉ năng lực và khả năng *can, could, might, may,* liệt kê được các động từ chỉ trạng thái thường gặp, giải thích cách sử dụng động từ khuyết thiếus; * Giải thích được về cách sử dụng cấu trúc *should, shouldn’t/ ought to, must, mustn't, have to, don’t have to* để đưa ra lời khuyên, sự bắt buộc, sự nghiêm cấm; * Phân biệt cách sử dụng các tính từ *Adj-ed/-ing*, tính từ đối nghĩa, các giới từ đi kèm với tính từ. Có thể sử dụng các tính từ đi kèm với giới từ để đặt câu mô tả tình huống thực tế; * Sử dụng được các từ vựng về chương trình truyền hình, các từ vựng dùng để mô tả đồ vật bị thất lạc; * Phân biệt cách sử dụng các động từ *been/gone, meet, get to know, find out*... Có thể sử dụng các động từ này để đặt câu mô tả tình huống thực tế; * Mô tả cấu trúc thì hiện tại hoàn thành *Present Perfect, yet, already, just, since và for;* cách diễn đạt về tương lai: *will, going to, present continuous, present simple;* Phân biệt được thì *Present Perfect* và *Past Simple;* Mô tả cấu trúc câu điều kiện loại 0,1, 2; * Liệt kê và sử dụng được các từ vựng vềthời tiết, giao thông, các trạng từ chỉ cấp độ*.* Kết hợp *Too/ Enough* với tính từđể mô tả các tình huống thực tế; * Liệt kê các giới từ chỉ sự di chuyển (*on foot, by car*), các danh từ ghép và sử dụng các từ này để đặt câu về các tình huống cụ thể; * Giải thích được ý nghĩa của các cụm động từ *Phrasal verbs,* tiền tố, hậu tố *Prefixes, suffixes,* có thể đặt câu với các cụm động từ và suy luận để hiểu nghĩa của các từ có chứa tiền tố, hậu tố; | *PLO2: 2.1 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 2 |
| CLO2 | - Có thể giao tiếp cơ bản trong các tình huống giao tiếp thực tế như mô tả về năng lực bản thân và khả năng điều gì sẽ xảy ra, đưa ra lời khuyên, nói về những quy định bắt buộc, tình hình thời tiết cực đoan;  - Có thể nói về những trải nghiệm trong cuộc sống, có thể trình bày về các kế hoạch, dự định, sắp xếp; sử dụng câu điều kiện để đưa ra các giả định có thật và không có thật để mô tả các tình huống thực tế đơn giản thường gặp;  - Có thể thảo luận về một số vấn đề đơn giản như sở thích cá nhân, hoạt động giải trí, các hoạt động trong nhà và các hoạt động ngoài trời, quần áo yêu thích, thời tiết, giao thông;  - Nghe hiểu các tình huống giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giới thiệu về các chủ đề quen thuộc như giải trí, thời trang, chương trình truyền hình;  - Có thể đọc, hiểu, tóm tắt ý chính một số văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học;  - Có thể viết một số đoạn viết ngắn như tin nhắn, e-mail, thư cám ơn, mô tả ngoại hình. | *PLO2: 2.1 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 3 |
| CLO3 | - Có thể mô tả dạng bài của đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra, liệt kê kĩ năng làm các dạng bài cụ thể được giới thiệu trong học phần.  - Có thể vận dụng kiến thức từ vựng, ngữ pháp và kĩ năng nghe, nói, đọc, viết đã học để hoàn thành các dạng bài tập theo định dạng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra. | *PLO2: 2.1 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 3 |
| CLO4 | - Có thể thiết lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch và quản lý thời gian cá nhân tương đối hiệu quả để hoàn thành các nhiệm vụ cá nhân theo yêu cầu.  - Có thái độ tích cực hợp tác với giáo viên và sinh viên khác. Thường xuyên tương tác, tích cực thảo luận, trình bày quan điểm, lắng nghe, phản biện và tiếp nhận các góp ý trong nhóm bài tập một cách cởi mở, tích cực.  - Có thái độ học tập nghiêm túc và tự giác. Hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. | *PLO3: 3.3 CTĐT QTKD Khách sạn & du lịch* | 3 |

**Mối tương thích giữa CĐR học phần với Triết lý giáo dục của**

**Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung của triết lý giáo dục** | | **CĐR học phần** |
| **Sáng tạo** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp. | CLO1, CLO2, CLO4 |
| **Thực tiễn** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |
| **Hội nhập** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | CLO1, CLO2, CLO4 |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **CĐR của CTĐT** | |
| **PLO2** | **PLO3** |
| **2.1** | **3.3** |
| CLO1 | R |  |
| CLO2 | R |  |
| CLO3 | R |  |
| CLO4 |  | R |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng thời lượng của học phần.

- Thực hiện các hoạt động thảo luận, thực hành.

- Hoàn thành các bài tập và nhiệm vụ được giao.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận***

- Hoàn thành các bài tập, bài thực hành cá nhân, bài thực hành nhóm đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn.

**10. Tài liệu học tập**

***- Sách, giáo trình chính:***

[1]. Emma Heyderman & Peter May, *Cambridge Complete PET Student's Book*, Cambridge University Press, UK, 2010.

***- Tài liệu tham khảo:***

[1]. Bộ môn Ngoại ngữ, *Sách bài tập bổ trợ tiếng Anh 4*, Tài liệu lưu hành nội bộ, 2022.

[2]. Peter May & Amanda Thomas, *Cambridge Complete PET Workbook*, Cambridge University Press, UK, 2010.

[3]. Cambridge, *Preliminary English Tests 5*, Cambridge University Press, UK, 2003.

[4]. Cambridge, *Preliminary English Tests 6*, Cambridge University Press, UK, 2003.

[5]. Sue Ireland & Joanna Kosta, *Cambridge Vocabulary for PET*, Cambridge University Press, UK, 2008.

[6]. Louise Hashemi & Barbara Thomas, *Cambridge Grammar for PET*, Cambridge University Press, UK, 2006.

**11. Phương pháp giảng dạy - học tập**

Các phương pháp giảng dạy - học tập chính của học phần này bao gồm: Chiến lược dạy học trực tiếp, chiến lược dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học, cụ thể như sau:

**Chiến lược dạy học trực tiếp**

Thuyết trình: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và thình thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

Giải thích cụ thể: Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

**Chiến lược dạy học gián tiếp**

Câu hỏi gợi mở: Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Giải quyết vấn đề: Người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Học theo tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy họclấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

**Dạy học tương tác**

Tranh luận: Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

Thảo luận: Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

**Tự học**

Bài tập về nhà: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và phương pháp giảng dạy - học tập**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** |  | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | |
| **PP dạy học trực tiếp** | **PP dạy học gián tiếp** | **PP dạy học tương tác** | **PP tự học** |
| CLO1 | 2,3 | x | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x | x |
| CLO4 | 3 |  | x | x | x |

**12. Nội dung giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Nội dung giảng dạy** | **CĐR học phần** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp giảng dạy**  **học tập** | **Phương pháp đánh giá** |
| **1 - 2** | **Unit 5. FEELINGS**  - Starting off: *anger, fear, happiness, jealousy and sadness*  - Listening Part 4 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học | Đánh giá tiến trình:  - Quan sát (Phiếu điểm danh, phiếu quan sát)  - Bài tập  **-** Kiểm tra định kì lần 1 (Bài kiểm tra Viết) |
| - Grammar 1:  Modal verbs: *can, could, might* and *may* (ability and possibility) | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **3 - 4** | - Vocabulary 1: Adjective and prepositions | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Grammar 2: Modal verbs; *should, shouldn’t, ought to, must, mustn’t, have to* and *don’t have to* (obligation and prohibition)  - Reading Part 5 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **5 - 6** | - Vocabulary 2: adjectives and their opposites | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Speaking Part 3 and 4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **7 - 8** | - Writing Part 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Workbook: Unit 5 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **9 - 10** | - PET 4,5  Listening part 4  Reading part 5  Writing part 3  - Progress test 1 | CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| **Unit 6: LEISURE AND FASHION**  - Starting off: types of television programmes  - Reading Part 2: The HK guide | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | Đánh giá tiến trình:  - Quan sát (Phiếu điểm danh, phiếu quan sát)  - Bài tập |
| **11-12** | - Vocabulary 1: going out | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Grammar: Present perfect | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **13-14** | - Vocabulary 2: *been/gone, meet, get to know, know* and *find out* | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Listening Part 1 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **15-16** | - Speaking Part 4 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Writing Part 2 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **17-18** | - Workbook unit 6 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| - Vocabulary & Grammar Review Unit 5, 6 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **19-20** | **MID-TERM TEST** |  |  | **Đánh giá giữa học phần (Bài thi viết)** | |
|  | **Unit 7: OUT AND ABOUT**  - Starting off: Describe pictures using words: *fog/foggy; ice/icy; wind/windy; clouds/cloudy; sunshine/sunny; storm/stormy*  - Listening Part 2 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học | Đánh giá tiến trình:  - Quan sát (Phiếu điểm danh, phiếu quan sát)  - Bài tập |
| **21-22** | - Vocabulary 1: *extremely, fairly, quite, rather, really* and *very,* *too* and *enough* | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - Grammar: The future: *will, going to*, present continuous and present simple | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **23-24** | - Reading Part 1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - Vocabulary 2: Compound words  - Prepositions of movement | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **25-26** | - Speaking Part 2 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - Writing part 1 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **27-28** | - Workbook – Unit 3  - PET 4,5  Listening part 2  Reading part 1  Writing part 1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | **Unit 8:** **THIS IS ME!**  - Starting off: Famous people  - Reading Part 3: Life coaches find success with young people | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | Đánh giá tiến trình:  - Quan sát (Phiếu điểm danh, phiếu quan sát)  - Bài tập  - Kiểm tra định kì lần 2 (Bài kiểm tra Viết) |
| **29-30** | - Vocabulary 1: Phrasal verb | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - Grammar 1: Zero, first and second conditionals | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **31-32** | - Grammar 2: *when, if, unless* + present, future | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - Listening Part 3: Northern pole of cold  - Vocabulary 2: Describing people | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |
| **33-34** | - Speaking Part 1  - Grammar 3: *So do I* and *nor/neither do I*  - Writing Part 2  Progress test 2 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
| **35-36** | - Workbook – Unit 8 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R | PP dạy học trực tiếp, gián tiếp; PP dạy học tương tác; PP tự học |
|  | - PET 4,5:  Reading part 3  Writing part 2  Listening part 3 | PLO2: 2.1 - R  PLO3: 3.3 - R |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong học phần Tiếng Anh 4 bao gồm ba loại chính: đánh giá theo tiến trình, đánh giá giữa học phần và đánh giá kết thúc học phần.

**\* Đánh giá tiến trình:**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình gồm: phương pháp quan sát (đánh giá chuyên cần), đánh giá bài tập cá nhân/ nhóm và kiểm tra định kỳ.

* Phương pháp quan sát (đánh giá chuyên cần): mức độ đi học đầy đủ, đúng giờ, mức độ tích cực trong các hoạt động học tập. Việc đánh giá được thực hiện theo hình thức điểm danh các buổi học; ghi chú giờ ra, vào lớp; ghi chú mức độ tích cực trong tương tác với giáo viên và các sinh viên khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ cá nhân, nhiệm vụ nhóm.
* Bài tập cá nhân, bài tập nhóm: Mức độ hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
* Kiểm tra định kỳ: Các bài kiểm tra được đánh giá trên thang 10. Nội dung kiểm tra được thiết kế tùy thuộc vào nội dung kiến thức và kĩ năng của học phần đã học tại thời điểm kiểm tra.

**\* Đánh giá giữa học phần:**

* Thi viết: Bài thi giữa học phần được đánh giá trên thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài thi được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức và kĩ năng đã học trong học phần tại thời điểm thi.

**\* Đánh giá kết thúc học phần:**

* Thi vấn đáp: Sinh viên làm bài thi kết thúc học phần dưới dạng thi vấn đáp, được đánh giá trên thang 10. Nội dung câu hỏi trong bài thi được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

Điểm số học phần được đánh giá thông qua: điểm đánh giá tiến trình, điểm thi giữa học phần; điểm thi kết thúc học phần, trong đó:

* Đánh giá điểm thường xuyên bao gồm: Mức độ chuyên cần (đi học đầy đủ), Mức độ tích cực tương tác trong tiết học và hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của giảng viên; Bài kiểm tra định kỳ số 1; Bài kiểm tra định kỳ số 2.
* Bài thi giữa học phần: Được tiến hành dưới hình thức thi viết theo lớp học phần vào tiết 19-20 theo phân phối chương trình.
* Bài thi kết thúc học phần: Được tiến hành thi chung cho sinh viên toàn khóa theo kế hoạch của phòng Đào tạo.

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Trình độ năng lực** | **Thường xuyên (30%)** | **Giữa học phần**  **(20%)** | **Kết thúc học phần**  **(50%)** |
| CLO1 | 2,3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 3 | x |  |  |

**\* Đánh giá học phần**

***Đánh giá điểm thường xuyên***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **0** |
| Chuyên cần  (đi học) | 20 | Đủ | Nghỉ <5% tổng số tiết | Nghỉ từ 5% đến <10% | Nghỉ từ 10% đến <15% | Nghỉ từ 15% đến 20% | Nghỉ >20% |
| Tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 40 | Số lần: ≥ 5 | Số lần: 4 | Số lần: 3 | Số lần: 2 | Số lần: 1 | Số lần: 0 |  |
| Kiểm tra định kì lần 1 | 20 | Theo thang điểm 10 dựa trên tiêu chí được thiết kế sẵn | | | | | |
| Kiểm tra định kì lần 2 | 20 | Theo thang điểm 10 dựa trên tiêu chí được thiết kế sẵn. | | | | | |

***Đánh giá điểm thi giữa học phần****:* Bài thi Viết (50 phút) theo thang điểm 10 với câu hỏi và đáp án thuộc ngân hàng câu hỏi được thiết kế sẵn của Bộ môn.

***Đánh giá điểm thi kết thúc học phần:*** Bài thi Viết + Vấn đáp theo thang điểm 10 với câu hỏi, đáp án và tiêu chí chấm thuộc ngân hàng câu hỏi của nhà trường.

***13.3. Hệ thống tính điểm***

* Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng.
* Điểm học phần được tính theo thang 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ theo quy định.
* Điểm đánh giá bộ phận bao gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương**  **pháp**  **đánh**  **giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
| Kiểm tra thường xuyên | Mức độ chuyên cần (đi học) | Trong suốt khóa học | CLO4 | PLO3: 3.3 | Đánh giá tiến trình  (Quan sát, bài kiểm tra định kì) | Phiếu điểm danh | 30 |
| Tích cực tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ học tập | CLO4 | PLO3: 3.3 | Phiếu quan sát, bài tập |
| Kiến thức của bài 5 | Tiết 9 | CLO1 CLO2  CLO3 | PLO2: 2.1 | Bài kiểm tra định kì 1 |
| Kiến thức của bài 7,8 | Tiết 34 | CLO1 CLO2  CLO3 | PLO2: 2.1 | Bài kiểm tra định kì 2 |
| Thi giữa học phần | Kiến thức của bài 5, 6 | Tiết 19-20 | CLO1 CLO2  CLO3 | PLO2: 2.1 | Đánh giá giữa học phần | Bài thi Viết theo ngân hàng đề thi | 20 |
| Thi kết thúc học phần | Thi kết thúc học phần. | Cuối học kỳ | CLO1 CLO2  CLO3 | PLO2: 2.1 | Đánh giá cuối học phần | Bài thi Viết + Vấn dáp theo ngân hàng đề thi | 50 |
| - Nội dung bao quát tất cả các CĐR quan trọng của môn học.  - Thời gian làm bài 20 phút. *(Thí sinh không được sử dụng tài liệu).* |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | | | |
| **Quan sát** | **Kiểm tra định kỳ** | **Thi giữa học phần** | **Thi kết thúc học phần** | **Phiếu điểm danh** | **Phiếu quan sát** | **Bài tập** | **Đề kiểm tra** | **Đề thi** |
| CLO1 |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| CLO2 |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| CLO3 |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| CLO4 | x |  |  |  | x | x |  |  |  |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

Đạo đức nghiên cứu khoa học: Các bài tập ở nhà và bài thực hành phải được thực hiện từ chính bản thân sinh viên. Nếu bị phát hiện có sao chép thì xử lý các sinh viên có liên quan bằng hình thức đánh giá 0 (không) điểm thường xuyên.

**15. Ngày phê duyệt lần đầu:**

**16. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Phạm Hồng Trường** | **Trưởng Bộ môn**    **ThS. Phan Minh Huyền** | **TM. Nhóm biên soạn**    **ThS. Tạ T. Mai Hương** |

**17. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1:  ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Trưởng Bộ môn: |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2:  ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Trưởng Bộ môn: |